

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của thành phố Cẩm Phả

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 29/11/2013; Luật quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 18/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 /6 /2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-TNMT-QHKH ngày 21 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Cẩm Phả với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả.

1.1. Lập sơ đồ, biểu đồ theo đúng quy định tại khoản 10 Điều 67 Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; việc lập Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải thể hiện rõ các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm kế hoạch phải thống nhất trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 11, Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT.

1.2. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh thông qua.

1.4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Cẩm Phả, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi có quy hoạch chi tiết được phê duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Không được chuyển mục đích từ đất khác sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đối với khu vực đã có chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đồng ý cho nghiên cứu quy hoạch, dự án.

- Đối với quỹ đất là tài sản công (đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp) chỉ được hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất sau khi có quyết định sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và bàn giao tài sản nhà, đất về địa phương quản lý của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi UBND thành phố Cẩm Phả quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật; Trường hợp chuyển sang mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích trên 5.000 m² (0,5 ha) thì phải có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh cấp tỉnh trước khi UBND thành phố Cẩm Phả quyết định cho hộ gia đình cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

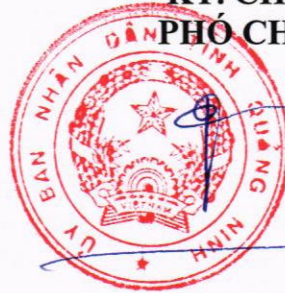
Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, P1, P3;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- V0, V2, QH2, QLĐĐ1-2;
- Lưu: VT, QLĐĐ1.

L08 bản - QĐ152.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu



Biểu 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
			Diện tích (ha)	Cư dân (%)	P. Quang Hanh	P. Cẩm Thạch	P. Cẩm Thủy	P. Cẩm Trung	P. Cẩm Thành	P. Cẩm Bình	P. Cẩm Tây	P. Cẩm Đông	P. Cẩm Sơn	P. Cẩm Phú	P. Cẩm Thịnh	P. Cừ Ông	P. Mông Dương	X. Công Hòa	X. Cẩm Hải	X. Dương Huy	Vĩnh Bất Từ Lương
1	Tổng diện tích		38.652,42	100,00	5.414,78	438,92	279,71	184,05	143,39	179,99	491,82	707,87	1.123,92	976,01	720,39	1.216,16	11.988,25	8.014,73	1.603,84	4.749,34	419,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.092,63	54,57	1.710,30	109,47	86,74	18,36	17,43	0,22	14,17	72,37	115,82	70,47	183,53	365,16	8.930,62	5.693,10	1.189,96	2.514,91	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	505,95	1,31													41,20	371,74	5,73	87,28	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	215,54	0,56													40,84	111,62		63,08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	216,52	0,56	8,23	1,46			0,32	0,12	0,07	0,66	10,40	12,59	6,10	2,64	8,29	90,20	11,24	64,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	645,12	1,67	7,29	0,18	2,16	2,09	0,07	0,10	1,66	3,12	0,84	0,62	25,81	3,75	229,56	181,29	33,98	152,61	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.972,35	5,10	303,01		84,58	8,35	17,04		7,42		69,14	19,40	151,25	276,14	40,69	988,10	7,21		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.741,39	43,31	1.307,99	107,67		7,92			5,03	68,59	35,34	36,26		81,23	8.581,06	3.221,53	1.096,33	2.192,43	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	945,32	2,45	83,78	0,16							0,10	1,60	0,36	1,38	28,92	782,81	34,86	11,36	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,97	0,17													0,90	57,43	0,61	7,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.293,31	36,98	1.539,99	281,33	182,62	164,55	122,61	140,01	476,67	609,34	970,87	889,77	377,10	810,06	2.940,00	1.852,81	363,31	2.153,00	419,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	408,42	1,06	137,64		0,12		0,23		0,56	8,69		2,11	8,86	59,31	2,80	115,27	72,60	0,25	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,47	0,01	0,11	0,03	0,10	0,54	0,02	1,69	0,08	0,47	0,10	0,08	0,08	0,05	0,14		1,00		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,50	0,18										17,00	52,50						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,95	0,33	25,26	4,49	10,07	1,20	8,35	2,53	2,03	5,87	15,13	3,56	14,95	15,33		10,90	6,63	0,66	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.156,14	2,99	162,30	23,62	26,05	0,37	2,37	2,47	2,34	29,63	80,30	108,52	36,47	184,54	295,86	66,25	33,82	101,25	
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.006,42	15,54	534,13	28,64	3,53	5,44	21,40		420,16	425,73	517,42	530,24	22,45	261,61	1.601,07			1.634,62	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.250,72	5,82	217,42	29,02	49,16	42,64	25,33	45,29	14,21	31,41	82,35	74,77	113,12	69,75	686,44	403,11	119,56	247,15	
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,56	0,01												4,56					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	463,43	1,20	40,23							7,49	0,87								414,84
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,18	0,03	8,34															1,84	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.386,02	3,59	237,79	102,29	85,17	104,43	61,93	80,48	35,19	83,60	124,75	140,14	98,06	112,99	114,78				4,42
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	146,39	0,38														65,03	17,91	63,45	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,22	0,02	1,03	0,10	0,10	1,35	0,52	3,15	0,24	0,26	0,09	0,14	0,19	0,18	0,15	0,25	0,21	0,26	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,43	0,00	0,01			0,07	0,10	0,40	0,08				0,77						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,21	0,02	0,10	0,48					0,33		3,75			0,11	0,02		1,10	0,32	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	64,78	0,17	17,36	0,77		1,55		0,01			5,69		2,58	3,34	17,80	1,96	5,71	8,01	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	215,30	0,56	89,57	83,14	1,03			5					0,48		1,50	39,58			



2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	ĐSH	10,59	0,03	1,98	0,67	0,30	0,33	0,18	0,63	0,33	0,25	0,79	0,56	1,00	0,48	1,09	0,83	0,50	0,65	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	15,32	0,04	1,41		0,80	3,76	0,06	0,51	0,46	0,46	2,89	0,10	4,08	0,04	0,74				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TN	6,51	0,02	0,56	0,21			0,03		0,21	1,13	0,17		0,14	0,17	2,02	0,80	0,58	0,49	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SƠN	1.633,27	4,23	38,60	7,25	4,22	1,34	2,09	2,73	0,45	2,77	10,30	12,55	15,98	87,56	190,50	1.083,92	110,32	62,69	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	298,25	0,77	26,17	0,61	1,97	1,53		0,12		11,60	126,27		5,40	10,04	13,98	69,18		31,38	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0,01													0,22				
3.3	Đất chưa sử dụng	DCS	3.266,48	8,45	2.164,49	48,11	10,35	1,14	3,35	39,77	0,97	26,16	37,23	15,77	159,75	40,93	117,63	468,82	50,57	81,43	

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

	Chi tiêu sử dụng đất	(3)	(4)	Phân theo đơn vị hành chính																
				P. Quang Hanh	P. Cẩm Thạch	P. Cẩm Thủy	P. Cẩm Trung	P. Cẩm Thành	P. Cẩm Bình	P. Cẩm Tây	P. Cẩm Đông	P. Cẩm Sơn	P. Cẩm Phú	P. Cẩm Thịnh	P. Cửa Ông	P. Mông Dương	X. Cộng Hòa	X. Cẩm Hải	X. Dương Huy	Vĩnh Bất Từ Long
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	446,77	84,49	20,01	0,35	0,30	0,05	0,03	0,02	1,54	6,45	3,00		28,01	192,21	3,53	1,99	104,79	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,17																1,17	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,30																0,30	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,56	0,30	0,01						0,44	6,15	3,00			0,66				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,09	7,00		0,35	0,30	0,05	0,03	0,02	0,10	0,30			2,22	0,72			1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,41	8,70											12,71					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	395,13	65,34	20,00						1,00				13,08	190,83	1,48	1,00	102,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,41	3,15													2,05	0,99	0,22	
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	126,04	26,52	4,04	1,10	0,20	0,57	0,52	3,66	1,29	18,89	8,93	3,87	33,52	11,44	1,27		10,23	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0,02									0,02								
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	58,69	5,67	3,44	1,00		0,39		3,56	0,55	18,77	7,70	2,61	8,17	1,19			5,65	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	18,90	9,18					0,12		0,30		1,23	1,26	4,47	1,07	1,27			

[illegible]



Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha

Phân theo địa giới hành chính cấp xã																				
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	P. Quang Hanh	P. Cẩm Thạch	P. Cẩm Thủy	P. Cẩm Trung	P. Cẩm Thành	P. Cẩm Bình	P. Cẩm Tây	P. Cẩm Cẩm Đông	P. Cẩm Cẩm Sơn	P. Cẩm Phú	P. Cẩm Thịnh	P. Cửa Ông	P. Mông Dương	X. Cộng Hòa	X. Cẩm Hải	X. Dương Huy	Vĩnh Bái Từ Long
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	638,55	95,95	20,01	0,70	0,80	0,70	1,00	0,30	2,44	1,41	1,78	0,80	26,92	196,68	74,73	13,17	201,16	
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	0,53																0,53	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C/PNN	0,30																0,30	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,75	0,45	0,01						0,44	0,21	0,98			0,66				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,44	6,50	0,8	0,70	0,80	0,70	1,00	0,30	1,00	1,20	0,80	0,80	3,22	1,22	1,00	2,29	4,91	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,41	8,70											12,71					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	511,86	79,47	20,00						1,00				10,99	194,80	3,46	6,64	195,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	75,56	0,83													70,27	4,24	0,22	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		145,58									69,14	19,4				60,04			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN																		
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	0,64														0,64			
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	0,27														0,27			
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	22,88														22,88			
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NTS	3,78														3,78			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	28,67														28,67			
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RSX/RPH	88,54						7			69,14	19,40							

[illegible][illegible][illegible]



Biểu 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Phân theo địa giới hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất		P. Quang Hanh	P. Cẩm Thạch	P. Cẩm Thủy	P. Cẩm Thành	P. Cẩm Bình	P. Cẩm Tây	P. Cẩm Đông	P. Cẩm Sơn	P. Cẩm Phú	P. Cẩm Thịnh	P. Cửa Ông	P. Mông Dương	X. Cộng Hòa	X. Cẩm Hải	X. Dương Huy	Vĩnh Bái Tử Long
(1)	(2)	(3)	208,30															
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,01												10,98		2,03	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,54												10,54		2,03	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,47												0,44			
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	195,29	71,18			5,46	1,67	1,50	3,53	3,28	3,14	29,01	20,13	3,17	3,85	45,55	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	1,53				1,53											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,36	8,84									1,32					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,49	3,49														
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,34					1,67					10,77	16,23			33,67	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	90,07	46,35			3,51		1,50	3,53	3,25	3,14	2,87	3,90	3,17	3,85	11,88	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					8											

